

Thị trường tôm thế giới và thực trạng xuất khẩu tôm của Việt Nam từ năm 1997 đến nay

TRẦN CÔNG SÁCH

1. Vài nét về đặc điểm và xu hướng chung của thị trường tôm thế giới

Trên thị trường thế giới, hàng thủy sản được xếp vào nhóm sản phẩm cơ bản, luôn trong tình trạng cung không đáp ứng được cầu ở quy mô toàn cầu. Buôn bán hàng thủy sản của thế giới đã tăng với nhịp độ trung bình hàng năm trên 10% vào thời kỳ 1985-1995. Từ năm 1995 trở lại đây, tuy nhịp độ tăng kim ngạch xuất khẩu có chậm hơn thời kỳ trước, nhưng thị trường thủy sản thế giới vẫn tiếp tục rộng mở với kim ngạch xuất khẩu của toàn thế giới xấp xỉ 60 tỷ USD (năm 2000). Dự báo trong tương lai, thị trường thủy sản vẫn tiếp tục ổn định, đặc biệt đối với các sản phẩm thủy sản thực phẩm chế biến sâu, thủy sản ăn liền và thủy sản sống có giá trị gia tăng cao. Từ năm 1990 trở lại đây, giá quốc tế hàng thủy sản có xu hướng tăng thường xuyên qua các năm, mức tăng bình quân đạt 5,4%/năm. Theo các dự báo của FAO tới năm 2010, mức gia tăng giá quốc tế của hàng thủy sản khoảng 3,6%/năm. Nguyên nhân cơ bản của sự phồn vinh của thị trường thủy sản thế giới là sự gia tăng dân số, tăng thu nhập trên phạm vi toàn thế giới (nhất là các nước đang phát triển) cùng với làn sóng thứ hai về chuyển dịch cơ cấu nhu cầu thực phẩm của thế giới từ thịt gia cầm sang thủy sản (làn sóng thứ nhất bắt đầu bằng việc chuyển từ tiêu thụ thịt đỏ sang thịt gia cầm).

Đặc điểm chung của buôn bán thủy sản thế giới là nhiều nước vừa là nước xuất khẩu vừa là nước nhập khẩu thủy sản. Trong buôn bán hàng thủy sản thế giới thường chia thành 7 nhóm sản phẩm chính, trong đó nhóm giáp xác và nhuyễn thể tươi, ướp

đông và đông lạnh (chủ yếu là tôm) chiếm tỷ trọng lớn thứ hai - khoảng 32-35% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản thế giới (nhóm lớn nhất là cá tươi, ướp đông, đông lạnh chiếm 41-43%). Thị trường tôm thế giới là thị trường đắt đỏ nhất trong buôn bán thủy sản thế giới, khối lượng tôm khai thác và nuôi trồng chỉ chiếm khoảng 3,2% khối lượng thủy sản thế giới, nhưng giá trị tôm xuất khẩu lại chiếm tới 13,2% tổng giá trị sản lượng thủy sản thế giới (khoảng 11 tỷ USD năm 1998). Trên thị trường tôm thế giới, hai loại tôm chính được trao đổi buôn bán là tôm nước lạnh và tôm nước ấm (với tỷ lệ 1/5). Tôm nước lạnh được đánh bắt chủ yếu ở các nước Bắc Âu, Canada... Còn lại hầu hết tôm nước ấm được đánh bắt và nuôi trồng ở các vùng nhiệt đới trên thế giới: châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh và Hoa Kỳ.

Về cung ứng tôm trên thị trường thế giới: theo công bố mới đây của FAO, sản lượng tôm thế giới sau gần hai thập kỷ từ năm 1980 đến năm 1998 đã tăng 175%, là mức tăng rất cao trong các đối tượng thủy sản quan trọng. Nếu năm 1980, tổng sản lượng tôm thế giới mới đạt 1.682 nghìn tấn thì năm 1990 là 2.639 nghìn tấn, năm 1995 là 3.288 nghìn tấn; năm 1997 là 3.601 nghìn tấn, và năm 1998 là 3.827 nghìn tấn. Trong sản lượng chung đó thì sản lượng tôm khai thác từ tự nhiên năm 1998 chiếm 70,1%, sản lượng tôm nuôi nhân tạo là 29,9%.

Năm 1998, sản lượng tôm khai thác tự nhiên toàn thế giới đạt 2.713 nghìn tấn, trong đó, riêng Trung Quốc đạt 827 nghìn tấn

Trần Công Sách, Ts, Viện Nghiên cứu thương mại, Bộ Thương mại.

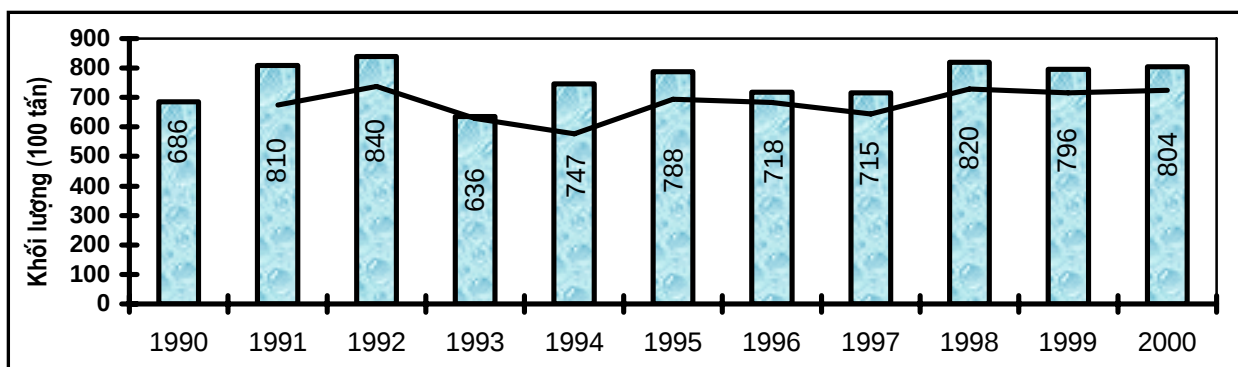
Thị trường tôm ...

chiếm tỷ trọng 30,5% của thế giới. Trung Quốc là nước khai thác tôm số 1 của thế giới trong suốt 10 năm qua, tiếp sau đó là ấn Độ, Indônêxia, Mỹ, Thái Lan, Canada, Việt Nam.... Nghề nuôi tôm nhân tạo thế giới tuy đạt được những thành tựu to lớn, góp phần quan trọng cho sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển, nhưng đi kèm với nó là những vấn đề rất lớn đang đặt ra như: nạn dịch tôm luân bùng nổ ở diện rộng và gây tổn thất to lớn, thảm rừng ngập mặn bị triệt phá nghiêm trọng, nạn ô nhiễm nước và đất, nạn mặn hóa các vùng đất nông nghiệp, môi trường xuống cấp... Vì thế, từ năm 1992 đến nay, nghề nuôi tôm toàn thế giới luôn thăng trầm. Sau khi đạt được mức sản lượng cao nhất là 840 nghìn tấn năm 1992, sản lượng tôm nuôi của thế

giới tăng giảm thất thường. Năm 1998 đạt 820 nghìn tấn, năm 1999 tụt xuống 796 nghìn tấn, năm 2000 ước đạt 804 nghìn tấn. Trong các loại tôm nuôi thì tôm sú cho sản lượng cao nhất, chiếm 70% sản lượng tôm nuôi, trong đó chủ yếu là được nuôi trồng ở các nước ASEAN và ấn Độ (năm 1998 đạt 81 nghìn tấn). Thái Lan là nước nuôi tôm sú số một thế giới (sản lượng năm 2000 đạt 250 nghìn tấn). Indônêxia đứng thứ hai thế giới (năm 2000 đạt 110 nghìn tấn), Việt Nam đứng thứ ba thế giới (năm 2000 đạt 105 nghìn tấn), Philippin (năm 2000 đạt 40 nghìn tấn), Đài Loan (năm 2000 đạt 6 nghìn tấn).

Biểu đồ dưới đây diễn tả sự thăng trầm của sản lượng tôm nuôi nhân tạo của thế giới.

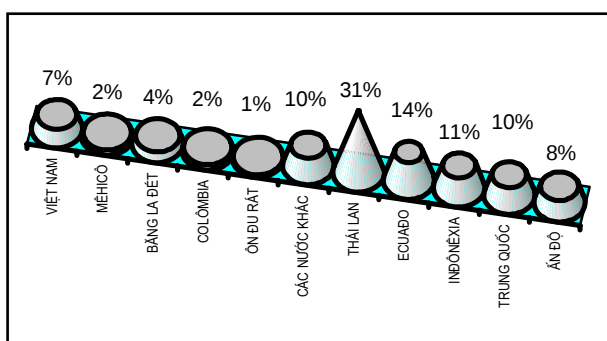
BIỂU ĐỒ 1: Sản lượng tôm nuôi nhân tạo của thế giới thời kỳ 1990-2000



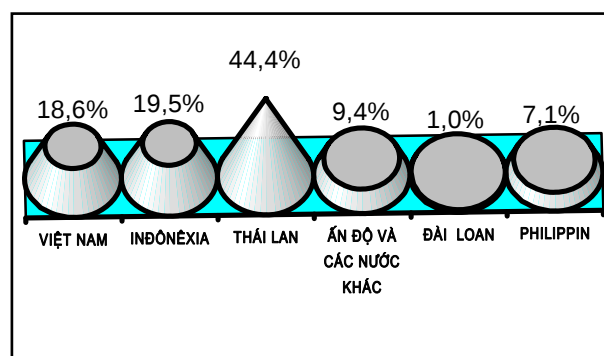
Nguồn: Theo công bố của FAO - Trung tâm thông tin Thương mại. Bộ Thương mại lược dẫn qua các bản tin A.

Đóng góp của các nước vào sản lượng tôm nuôi thế giới đã có sự biến đổi đáng kể từ năm 1995 đến nay (xem biểu đồ 2).

BIỂU ĐỒ 2A: Đóng góp của các nước vào sản lượng tôm nuôi thế giới năm 1995



BIỂU ĐỒ 2B: Đóng góp của các nước vào sản lượng tôm nuôi thế giới năm 2000



Nguồn: 1-Fao công bố trên các bản tin trên Internet.

2- Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), USA Fishery Products Annual 2001.

Về nhu cầu của thị trường thế giới: 10 năm qua đã xuất hiện các xu hướng mới trong tiêu thụ tôm của thế giới dưới tác động của sự bùng nổ tôm nuôi trên thế giới. Đó là việc phổ biến hóa tiêu thụ tôm: giá rẻ một cách tương đối của tôm nuôi nhiệt đới đã xâm nhập sâu rộng vào thị trường Âu - Mỹ, nơi tiêu thụ tôm theo đầu người chỉ bằng 1/3 ở Nhật Bản; hơn nữa tôm là mặt hàng xa hoa nhưng lại không khan hiếm, từ chỗ chỉ tiêu thụ trong các nhà hàng của Nhật và Hoa Kỳ trước đây, nay đã được tiêu thụ rộng rãi ở kênh tiêu thụ gia đình.

Mặt khác, sau thời kỳ phát triển mạnh mẽ về nhu cầu tôm đến đầu thập kỷ 90, tiêu thụ tôm ở ba khu vực thị trường lớn là Nhật Bản, Hoa Kỳ và Tây Âu đã đạt tới mức bão hòa, khả năng tăng lớn về nhu cầu chỉ xảy ra khi giá tôm rẻ tới mức “bình dân” ở đây và điều đó đã thành thực tế. Còn ở các thị trường đang nổi lên thuộc khu vực châu á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông.... nhu cầu lại đang tăng mạnh nhất là từ sau năm 1993 đến nay. Các thị trường này hàng năm đều nhập khẩu trên 1000 nghìn tấn tôm.

Như thế, có thể nhận định và dự báo rằng, khu vực châu á - Thái Bình Dương đã thực sự trở thành khu vực thị trường nhập khẩu tôm chính thức của thế giới, đây cũng là khu vực tiêu thụ tôm lớn nhất thế giới ở đầu thế kỷ XXI này.

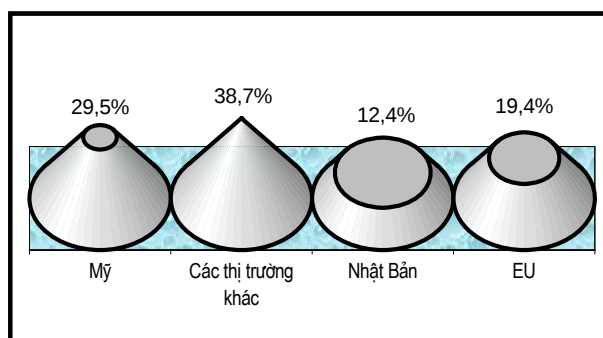
Sau gần 20 năm nhu cầu nhập khẩu tôm của thế giới đã tăng gần gấp 3 lần. Nếu năm 1995 toàn thế giới mới nhập khẩu 625 nghìn tấn tôm các loại, trị giá 2.633 tỷ USD, thì đến năm 1998 khối lượng tôm nhập khẩu toàn thế giới đã tăng lên 1.245 nghìn tấn, trị giá 10.819 tỷ USD. Các thị trường nhập khẩu chính là EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Thị trường Mỹ hiện nay nhập khẩu 29,5% tổng giá trị nhập khẩu tôm của thế giới. Năm 2000. Hoa Kỳ nhập khẩu 343 nghìn tấn tôm đông, trị giá 3.748 tỷ USD, chiếm 37,5% tổng giá trị nhập khẩu thủy sản của Mỹ.

Nhập khẩu tôm của EU tăng trưởng nhanh và vững chắc, sau một thập kỷ giá trị

nhập khẩu tôm của EU đã tăng 2 lần. Năm 1999, EU nhập khẩu 370 nghìn tấn tôm, trị giá 2.186 tỷ USD. Trong đó thị trường nhập khẩu tôm EU chỉ tập trung ở Tây Ban Nha, Pháp, Italia. Lượng tôm nhập khẩu của 3 nước này chiếm 56% của cả khối EU.

Trước khi bị Mỹ vượt vào năm 1997, Nhật Bản vẫn là nước nhập khẩu tôm số 1 của thế giới. Sau khi đạt mức kỷ lục là 303 nghìn tấn vào năm 1994, nhập khẩu tôm của Nhật Bản giảm và xuống mức thấp nhất vào năm 1998 là 239 nghìn tấn, sau đó phục hồi rất chậm: năm 1999 nhập 247 nghìn tấn và năm 2000 là 246 nghìn tấn.

BIỂU ĐỒ 3: Cơ cấu thị trường nhập khẩu tôm của thế giới năm 1998



Nguồn: Swedisk EIA Centre - Uppsala Sweden Centre: Shrimp Aquaculture State of the Art Report.

2. Xu hướng giá cả tôm xuất khẩu trên thị trường thế giới

Giá cả sản phẩm tôm buôn bán trên thị trường thế giới thời gian qua biến động bất thường, tùy thuộc vào từng thị trường cụ thể, từng loại tôm có phẩm cấp kích cỡ, chất lượng và phương pháp chế biến khác nhau cũng như xuất xứ của tôm. Tuy nhiên, xu hướng chung là giá giảm thời kỳ 1988-1992 do sự bùng nổ tôm nuôi trên thị trường thế giới dẫn đến nguồn cung cấp dồi dào, ngoài ra là tác động của suy thoái kinh tế ở các nước tiêu thụ chính làm nhu cầu trì trệ. Từ năm 1994, giá tôm tăng lên trên thị trường thế giới do ảnh hưởng của cung cấp tôm nuôi giảm lớn từ Trung Quốc. Nhưng đến cuối năm 1995 và năm 1996, giá tôm lại có xu hướng giảm ở mức không nhiều lắm, khi mà tiêu thụ có chiều hướng trì trệ ở thị trường

Hoa Kỳ và Nhật Bản. Năm 1997, do cung cấp tôm nuôi giảm mạnh ở phạm vi toàn thế giới (nhất là Thái Lan) do dịch bệnh, giá tôm thế giới đã tăng khá mạnh vào các năm từ 1997 đến 1999. ở thị trường Hoa Kỳ, chỉ trong vòng năm 1997, giá tôm đã tăng 20%, tôm cỡ lớn còn tăng cao hơn. Giá tôm sú cỡ vừa (31/40) vào tháng 3-1998 đạt mức 5,95 USD/1b so với 5,25 USD/1b vào tháng 3/1997. Giá tôm sú trên thị trường châu Âu cuối năm 1997 cao hơn mức giá vào cuối năm 1996 là 2 USD/kg đối với mọi cỡ loại tôm. Trên thị trường Nhật Bản cũng như trên các thị trường khác, giá duy trì ở mức rất cao trong năm 1998, giá tôm sú bỏ đầu xuất xứ từ Ấn Độ, Thái Lan cỡ 16/20 đã vượt mức 20 USD/kg vào tháng 2-1998 là mức giá cao nhất từ sau năm 1994. Từ năm 1999 đến nay, giá tôm trên thị trường thế giới bị hãm lại do khủng hoảng kinh tế làm giảm sút tiêu thụ tôm tại thị trường Nhật Bản.

Trên thị trường tôm thế giới, 3 thị trường tôm chính là Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU tác động có tính quyết định đến tăng, giảm nhu cầu tiêu thụ và do đó tác động mạnh đến giá cả thế giới về mặt hàng tôm.

Tại thị trường Hoa Kỳ, nước nhập khẩu tôm đông lớn nhất thế giới (năm 2000 nhập 3,7 tỷ USD tôm đông, chiếm 37% tổng giá trị nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ). Giá bình quân tôm đông nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ đã tăng từ mức 7,8 USD/kg năm 1991 lên 9,6 USD/kg năm 1996 và 10,9 USD/kg năm 2000. Tức là sau 10 năm, chỉ số giá đã tăng 40%. Theo công bố của Hải quan Hoa Kỳ năm 2000, Việt Nam xuất khẩu 15.718 tấn tôm đông sang thị trường này, trị giá 218 triệu USD, giá trung bình rất cao, tới 13,8 USD/kg.

Đầu năm 2002, trên thị trường Hoa Kỳ, giá tôm có xuất xứ từ vùng Vịnh vẫn ổn định ở mức khá cao: 7,30-7,40 USD/1b (cỡ 16/20). Giá tôm sú ở các nước Đông Nam Á giảm nhẹ: tôm Thái Lan nguyên vỏ cỡ <15 hạ còn 7,80-7,90 USD/1b.

Tại thị trường Nhật Bản, năm 2001 khối lượng nhập khẩu tôm giảm chỉ còn 1,6% so

với năm 2000, nhưng giá trị nhập khẩu lại giảm tới 6,5%, giá trung bình tôm đông nhập khẩu lại giảm 5,1% (giá trung bình nhập tôm đông năm 2001 là 1.137 yên/kg so với 1.197 yên/kg năm 2000. Riêng giá tôm đông của Ấn Độ xuất sang thị trường Nhật năm 2001 đã giảm 6,5% so với năm 2000. Giá tôm đông xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản hiện nay rất thấp, chỉ có 981 yên/kg, trong khi trung bình của thị trường này là 1137 yên/kg (riêng tôm sú Thái Lan có giá cao nhất là 1.338 yên/kg).

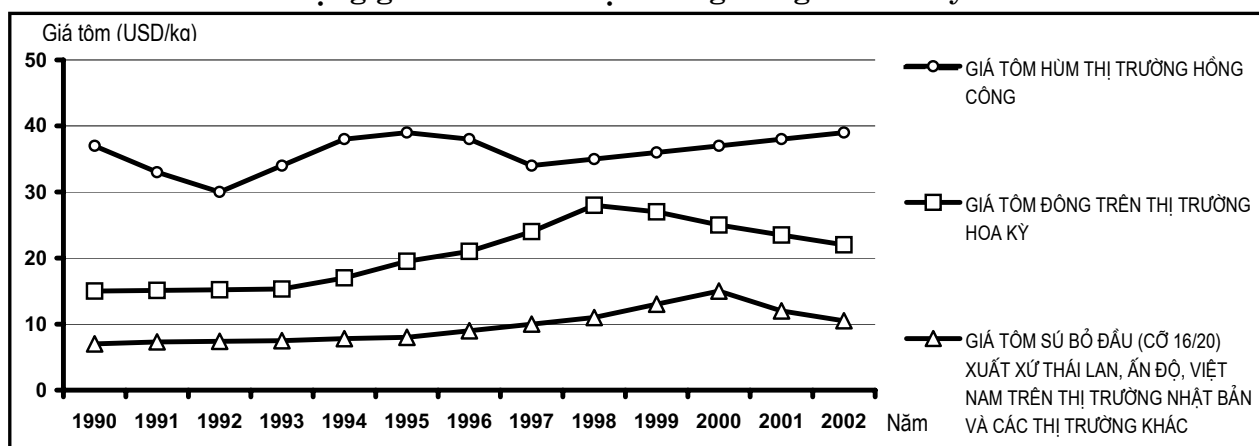
Dự báo trong thời kỳ tới, sản lượng tôm thế giới sẽ tăng trung bình khoảng 3,5%/năm giai đoạn 2002-2005 và 3,2%/năm giai đoạn 2006-2010, đạt mức 4.504 nghìn tấn vào năm 2005 và 5.272,4 nghìn tấn vào năm 2010.

Về nhu cầu tiêu thụ tôm, cùng với xu hướng tăng nhanh của sản lượng tôm và với mức giá tương đối rẻ, tiêu thụ của sản lượng tôm trên thế giới ngày càng trở nên phổ biến hơn ở các nước và trong các hộ gia đình. Tuy nhiên, tôm vẫn là mặt hàng thuộc đối tượng tiêu dùng có mức thu nhập cao. Dự báo, nhịp độ tiêu thụ tôm trên toàn thế giới tăng bình quân 3,2%/năm đến năm 2005, và 3%/năm trong giai đoạn 2006-2010. Trong đó, nhu cầu tiêu thụ tôm tăng mạnh nhất ở các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan.

Nhịp độ tăng giá trị xuất nhập khẩu tôm trên thế giới trong giai đoạn bùng nổ (1985-1995) đạt 14%/năm. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2010, dự báo nhịp độ tăng xuất khẩu tôm của thế giới chỉ đạt mức 2,6%/năm (do các thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU đã đạt mức bão hòa). Do triển vọng cung cấp tôm không còn ở mức cao, trong khi nhu cầu tiêu thụ ở Nhật Bản lại được phục hồi, nên giá tôm tới năm 2010 trên thị trường thế giới sẽ được duy trì ở mức khá cao.

Qua phân tích diễn biến và dự báo triển vọng giá tôm trên thị trường thế giới nêu trên, có thể phác thảo biểu đồ biến động giá tôm trên thị trường thế giới thời kỳ 1985 đến nay và dự báo tới năm 2010 như sau:

BIỂU ĐỒ 4: Biến động giá tôm trên thị trường thế giới thời kỳ 1990 - 2002



Nguồn: Infofish International No1-1997

- Trung tâm thông tin thương mại, Bộ Thương mại

- Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA): Japan Fishery Products Annual 2001

3. Thực trạng xuất khẩu tôm của Việt Nam sang một số thị trường chính từ năm 1997 đến nay

3.1. Thực trạng chung về xuất khẩu thủy sản và xuất khẩu tôm của Việt Nam

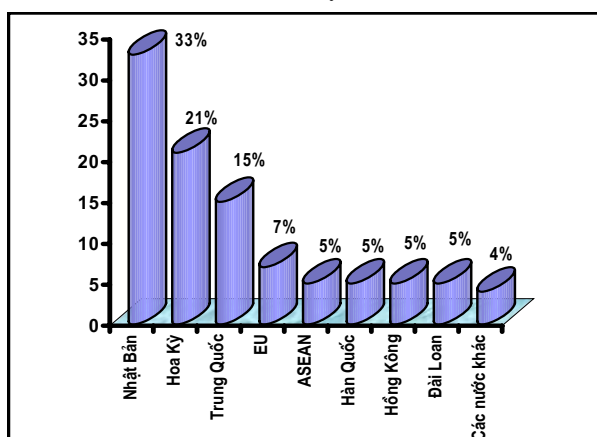
Ngành thủy sản Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển và phát triển mạnh từ năm 1995 trở lại đây. Nhịp độ tăng sản lượng thủy sản trung bình hàng năm giai đoạn 1996-2000 là 12,3%. Năm 2000, sản lượng thủy sản cả nước đạt 2,22 triệu tấn, tăng 1 triệu tấn so với năm 1995. Năm 2001, sản lượng thủy sản cả nước đạt 2,4 triệu tấn, trong đó sản lượng thủy sản khai thác đạt 1,74 triệu tấn, chiếm 72,5% tổng sản lượng thủy sản, thủy sản nuôi trồng đạt 0,66 triệu tấn, chiếm 27,5%. Tính đến nay, cả nước có 250 nhà máy chế biến thủy sản với năng lực chế biến gần 250 nghìn tấn sản phẩm xuất khẩu /năm (năm 2001, chế biến được 222,9 nghìn tấn). Trong đó có 68 doanh nghiệp đã được EU công nhận vào danh sách các nước xuất khẩu thủy sản sang EU và trên 100 doanh nghiệp áp dụng HACCP (Hệ thống phân tích tại điểm kiểm soát tối hạn) đủ khả năng xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Trình độ công nghệ chế biến thủy sản của Việt Nam được đánh giá ở mức trung bình của thế giới.

Nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam thời kỳ 1991-2000 đạt mức

trung bình 20%/năm. Năm 2000 kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1.475 triệu USD (tăng 6,2 lần so với năm 1990) và chiếm tỷ trọng 10,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Với nhịp độ tăng trưởng cao và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị kim ngạch xuất khẩu, thủy sản thực sự trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước. Đến nay, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt ở 60 nước trên thế giới. Trước đây, thị trường Nhật Bản thường chiếm 50-60% xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, đến nay chỉ còn dưới 30%. Từ tháng 8-2001, Hoa Kỳ đã vươn lên thay thế Nhật Bản, trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam (năm 2001, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 471 triệu USD, chiếm 26,2% còn xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 500 triệu USD, chiếm 28,5% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam). Thị trường Trung Quốc đang nổi lên là một thị trường lớn thứ ba và đầy hứa hẹn đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (năm 1999, thị trường Trung Quốc chiếm 12,4% xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, năm 2000 tăng lên 15% và năm 2001 đạt 18%). Thị trường EU là khu vực thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất thế giới hiện nay. Nhưng là thị trường khó tính nhất, nên mặc dù những nỗ lực xúc

tiến xuất khẩu rất lớn từ cả phía nhà nước và doanh nghiệp Việt Nam, nhưng đến nay Việt Nam mới chỉ có 68 doanh nghiệp đủ điều kiện tương đương theo Đạo luật 91/493/EC của Hội đồng EU để xuất khẩu thủy sản vào EU. Vì thế, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam; sang EU năm 1999 chỉ chiếm 9,6% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam; năm 2000 giảm xuống 7%, năm 2001 còn 6%. Thị trường các nước NICs châu Á và Đông Nam Á là khu vực thị trường có mức tiêu thụ khá lớn các chủng loại thủy sản phù hợp với cơ cấu nguồn lợi thủy sản của Việt Nam. Năm 2000, các nước và vùng lãnh thổ NICs như Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan mỗi nơi nhập khẩu khoảng 5% tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

BIỂU ĐỒ 5: Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2000



Nguồn: Trung tâm thông tin Khoa học công nghệ - Bộ Thủy sản: thông tin KHCN Thủy sản số 2, 3 năm 2002

Trong số các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, tôm vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản hàng năm của Việt Nam, nhưng đang có xu hướng giảm tỷ trọng do giá tôm xuất khẩu giảm và khối lượng xuất khẩu các sản phẩm thủy sản khác tăng lên. Năm 1986, tổng số 24,89 nghìn tấn thủy sản xuất khẩu thì riêng tôm đã đạt 15,9 nghìn tấn, chiếm tỷ trọng 64%; đến năm 1996, xuất khẩu tôm đạt 70 nghìn tấn trong tổng số 150,5 nghìn tấn thủy sản xuất khẩu, chiếm tỷ trọng 46,5%. Năm 2001, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 87

nghìn tấn, trị giá 777,8 triệu USD, chiếm tỷ trọng 44% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (so với năm 2000, giá tôm xuất khẩu của Việt Nam năm 2001 đã giảm 9%, từ 9,81 USD/kg xuống còn 8,92 USD/kg). Hai thị trường xuất khẩu tôm quan trọng nhất của Việt Nam là Hoa Kỳ và Nhật Bản. Việt Nam hiện đã đứng hàng thứ ba trong số rất nhiều nước xuất khẩu tôm vào hai thị trường số 1 và số 2 thế giới này; khả năng tôm Việt Nam vượt qua Ấn Độ vươn lên vị trí thứ 2 ở hai thị trường tôm chủ yếu là hoàn toàn có thể xảy ra vào năm 2002; song để vượt lên vị trí số 1 (vượt qua Thái Lan và Indônêxia ở Nhật Bản) thì còn cần cả một chặng đường dài.

2.2- Thực trạng xuất khẩu tôm Việt Nam vào một số thị trường chính

a- Thị trường tôm Nhật Bản và xuất khẩu tôm của Việt Nam

Nhật Bản là thị trường tôm lớn nhất thế giới cho tới năm 1996, trước khi Hoa Kỳ chiếm vị trí vào năm 1997. Tôm nhập khẩu chiếm tới 98% nguồn cung cấp tôm cho thị trường Nhật Bản. Khối lượng tôm nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản tăng nhanh trong suốt thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90, nhưng từ năm 1994 đến nay đã giảm dần, một phần do nguồn cung cấp của thế giới bị hạn chế bởi dịch bệnh ở các nước nuôi tôm, và phần khác là người Nhật Bản ngày càng quan tâm khắt khe với vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm cùng những lý do kinh tế khác (đồng Yên giảm giá so với đồng đôla Mỹ, nền kinh tế Nhật Bản đang suy thoái và gặp khó khăn, người dân phải tiết kiệm chi tiêu đặc biệt là đối với các mặt hàng cao cấp như tôm).

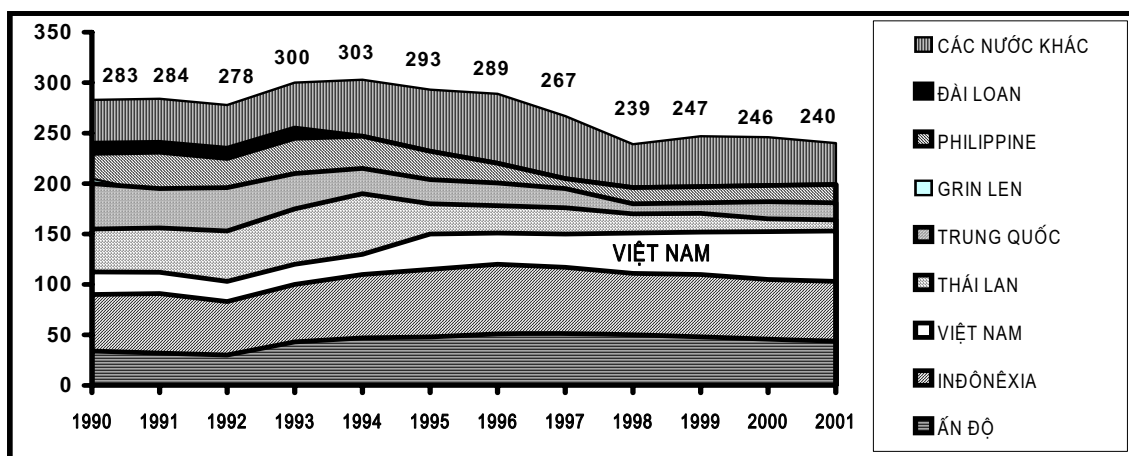
Cạnh tranh giữa các nhà xuất khẩu tôm sang thị trường Nhật Bản rất gay gắt. Có 5 nước xuất khẩu tôm lớn vào Nhật Bản là Indônêxia, Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc, nhưng không có nước nào chiếm ưu thế tuyệt đối trong xuất khẩu tôm vào thị trường Nhật Bản. Indônêxia là nước cung cấp tôm lớn nhất cho thị trường Nhật Bản từ những năm đầu thập kỷ 90 và giữ vị trí này đến năm 1996 trước khi Ấn Độ chiếm vị trí này từ năm 1997 - do Indônêxia bị mất

Thị trường tôm ...

mùa tôm, còn ấn Độ lại tăng cường xuất khẩu sang Nhật Bản do bị cấm vận xuất khẩu sang châu Âu từ tháng 8-1997. Thái Lan là nước truyền thống xuất khẩu tôm lớn thứ ba sang Nhật Bản đã nhường vị trí này cho Việt Nam từ năm 1997, vì Thái Lan cố gắng tập trung duy trì vị trí số 1 trên thị trường Mỹ hấp dẫn hơn, và do dịch bệnh nên giảm lớn sản lượng nuôi tôm. Các nước xuất khẩu tôm lớn là Trung Quốc, Philippines, Grinlen... đều giảm xuất khẩu tôm vào Nhật Bản từ sau năm 1997. Riêng Trung Quốc vẫn là đối thủ cạnh tranh nặng ký vì họ có tiềm năng rất to lớn về sản xuất tôm (gần 1 triệu tấn/năm) và luôn sẵn sàng tăng tốc trong việc xuất khẩu tôm vào thị trường Nhật Bản.

Năm 2001, trong 11 tháng đầu năm, Nhật Bản đã nhập 23.511 tấn tôm, trị giá 1.192 triệu USD so với cùng kỳ năm 2000 thì khối lượng tăng 7,8% nhưng giá trị giảm tới 19,5%, giá trung bình tôm đông nhập khẩu giảm 26%. Ấn Độ sẽ giữ vị trí số 1 về xuất khẩu tôm sang Nhật Bản với khối lượng gần 50 nghìn tấn, trị giá 510 triệu USD, ấn Độ giữ vị trí số 2 với khối lượng xuất khẩu 39 nghìn tấn, trị giá 337 triệu USD (giảm 345 tấn về khối lượng và 21% về giá trị so với năm 2000). Việt Nam vẫn giữ vị trí số 3 với khối lượng xuất khẩu 32,8 nghìn tấn, trị giá 255 triệu USD (tăng 7,2% về khối lượng và tăng 2,8% về giá trị so với năm 2000).

BIỂU ĐỒ 6: Tình hình cạnh tranh xuất khẩu tôm vào thị trường Nhật Bản



Nguồn: 1- Glofish Highlights các số 1995-1998

2- Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA): Japan Fishery Products Annual 2001

Về hệ thống kênh phân phối tôm trên thị trường Nhật Bản: so với thị trường tôm Hoa Kỳ và EU, ngoài việc duy trì một hệ thống kho lạnh để đảm bảo cung cấp tôm một cách đều đặn ra thị trường (lượng dự trữ tôm trong các kho lạnh thường xuyên ở mức trên dưới 80 nghìn tấn đối với Nhật Bản và khoảng trên dưới 20 nghìn tấn đối với Hoa Kỳ) và cũng là một chỉ số để điều tiết việc nhập khẩu tôm. Khác với thị trường Hoa Kỳ, thị trường Nhật Bản có một hệ thống phân phối qua khá nhiều tầng lớp trung gian. Hệ thống trung gian trong phân phối tôm ở thị trường Nhật Bản là 2,9; ở Hoa Kỳ chỉ có 1 và ở Pháp chỉ là 0,9¹. đây cũng chính là nguyên do của việc nhập

khẩu tôm vào Nhật Bản chủ yếu là do các công ty thương mại đảm nhận.

Trên thị trường Nhật Bản, các công ty thương mại chi phối ít nhiều đến giá cả ngoài sự điều tiết của quy luật cung - cầu. Với khả năng tài trợ cho lượng hàng tồn kho lớn (gấp 4 lần so với Mỹ), một mặt họ có thể ảnh hưởng tới mức giá bán, mặt khác họ cũng có thể mặc cả với các nhà xuất khẩu để đạt được một mức giá có lợi hơn. Tuy nhiên, mặt hàng tôm có tính cạnh tranh quốc tế cao, nên các lực lượng thị trường vẫn có ảnh hưởng quyết định đến giá tôm trên thị trường Nhật Bản.

1. Nguồn: Mac Dupuis - Marketing - Le bas prix en Asic. 3-1997.

Về các trở ngại của hàng rào thuế quan và phi thuế quan khi xuất khẩu tôm vào thị trường Nhật Bản. Tôm xuất khẩu vào thị trường Nhật không bị hạn chế về số lượng, mà phải chịu thuế nhập khẩu tính theo giá trị hàng nhập khẩu, hệ thống GPS áp dụng đối với nhập khẩu tôm từ các nước đang phát triển (từ 1-1-1998 theo quy định của WTO mức thuế nhập khẩu sản phẩm tôm các loại là 1,4%). Thực ra, mức thuế này không lớn, nhưng từ 1-1-1998, Chính phủ Nhật Bản đã tăng thuế tiêu dùng lên 5% so với 3% trước đó, nên cũng ảnh hưởng tới nhập khẩu và tiêu dùng tôm (vì thuế hàng tiêu dùng nhập khẩu sẽ tăng qua công thức tính thuế sau: thuế tiêu thụ = (CIF + thuế nhập khẩu x 5%). Điều khó khăn hơn nữa là vượt hàng rào tiêu chuẩn chất lượng kỹ thuật và an toàn vệ sinh thực phẩm được điều chỉnh bởi Luật về vệ sinh thực phẩm và Luật về cách ly hàng thực phẩm.

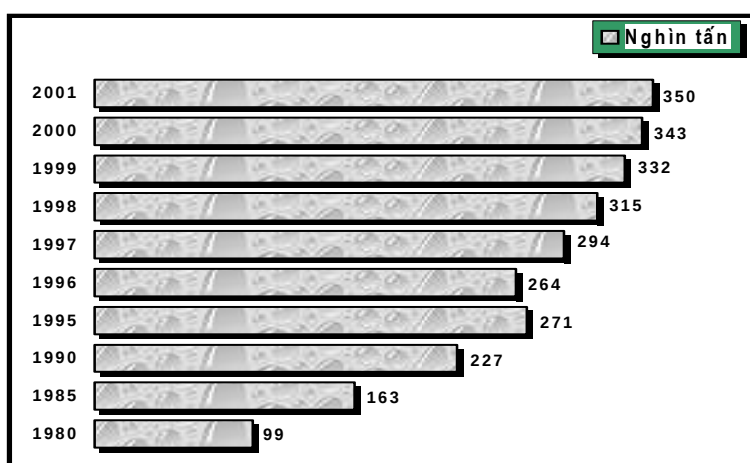
Việt Nam không ngừng đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang thị trường Nhật Bản. Đến năm 1996, Việt Nam đã vượt Thái Lan và Trung Quốc trở thành nước cung cấp tôm lớn thứ 3 cho Nhật Bản về khối lượng. Tuy nhiên, xét về ảnh hưởng của tôm Việt Nam và Indônêxia tới thị trường Nhật Bản lại rất khác nhau. Tôm Indônêxia có vị trí quan trọng và luôn được người Nhật Bản trả giá

cao, trong khi đó tôm Việt Nam lại phải hạ giá để có thể tăng được khối lượng xuất khẩu sang đây, và bất kỳ lúc nào cũng có thể bị các nước như Thái Lan, Trung Quốc giành thị phần.... Năm 2000, Việt Nam xuất khẩu đạt 33 nghìn tấn tôm sang Nhật, Tính riêng 11 tháng năm 2001, Việt Nam cũng đã xuất khẩu được 32,8 nghìn tấn vào thị trường này.

b- Thị trường tôm Hoa Kỳ và xuất khẩu tôm của Việt Nam

Do nhu cầu tiêu dùng tăng nhanh trong khi sản lượng tôm đánh bắt và nuôi trồng nội địa lại giảm, nên so với nhu cầu tiêu thụ thì sản lượng tôm của Hoa Kỳ đã từ mức đáp ứng được 25% (năm 1990) giảm xuống chỉ còn đáp ứng khoảng 18% nhu cầu tiêu thụ của Hoa Kỳ năm 1997, và hiện nay chỉ còn đáp ứng được khoảng 15%. Vì thế, trên 80% nhu cầu tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ được nhập khẩu. Hiện nay, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu tôm lớn số 1 thế giới (từ năm 1997). Nhập khẩu tôm vào Hoa Kỳ đã tăng liên tục trong giai đoạn 1985-1994 (đạt mức kỷ lục vào năm 1994 là 284,8 nghìn tấn) sau đó suy giảm vào các năm 1995-1996, nhưng từ năm 1997 đến nay, đã tăng vững chắc (năm 1997 là 294,1 nghìn tấn) và năm 2000, Hoa Kỳ đã nhập tới 343 nghìn tấn. Diễn biến nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ như sau:

BIỂU ĐỒ 7: Diễn biến nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ năm 1980 đến nay



Nguồn: 1-FAO công bố trên các bản tin trên Internet.

2- Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA): USD Fishery Products Annual 2001

Về nhu cầu và xu hướng tiêu thụ thủy sản nói chung, các sản phẩm tôm nói riêng của Hoa

Kỳ, nhìn chung mức tiêu thụ thủy sản của người Mỹ không có biến động nhiều về khối

Thị trường tôm ...

lượng, nhưng có biến đổi về chất lượng và nghiêng về các sản phẩm cao cấp rất đắt như tôm he, tôm hùm; các sản phẩm tinh chế như tôm nõn... Chính vì vậy, tuy khối lượng nhập khẩu không tăng nhiều, nhưng giá trị nhập tăng rất nhanh (năm 1992, khối lượng tôm nhập khẩu là 270 nghìn tấn, trị giá 2.105 triệu USD; năm 1997 nhập 294 nghìn tấn, trị giá 3.035 triệu USD; năm 2000, tuy chỉ nhập 343 nghìn tấn nhưng trị giá tới 3.748 triệu USD).

Về cung ứng, trước đây các nước Mỹ Latinh là khu vực cung ứng truyền thống tôm cho thị trường Mỹ, nhưng từ những năm 90 trở lại đây, do phát triển mạnh tôm nuôi nhiệt đới châu á với sản lượng lớn và giá rẻ, nên các nước châu á đã trở thành khu vực cung cấp lớn nhất tôm cho thị trường Hoa Kỳ. Hiện nay cạnh tranh xuất khẩu tôm vào thị trường Hoa Kỳ rất gay gắt, 10 nước xuất khẩu tôm đứng đầu vào thị trường Hoa Kỳ theo thứ tự là: Thái Lan, Việt Nam, Ấn Độ, Mêhicô, Ecuador, Trung Quốc, Indônêxia, Guyana, Braxin, Hondurat.

Thái Lan là nước xuất khẩu tôm lớn nhất thế giới và cũng là nước cung cấp tôm lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ từ năm 1993 trở lại đây. Năm 1993, Thái Lan xuất khẩu sang Hoa Kỳ 66,8 nghìn tấn tôm, đến năm 2000 tăng gấp 2 lần, đạt 126 nghìn tấn, trị giá tới 1,2 tỷ USD, chiếm 36,6% thị phần và bỏ xa các đối thủ cạnh tranh khác.

Xuất khẩu thủy sản nói chung, xuất khẩu

tôm nói riêng của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ tăng nhanh từ sau năm 1998 đến nay. Năm 2000, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng đột ngột lên 2,14 lần so với mức của năm 1999 (từ 18 nghìn tấn với trị giá 148 triệu USD lên 34,65 nghìn tấn với trị giá 302,4 triệu USD) là mức tăng nhanh nhất trong số các quốc gia xuất khẩu thủy sản vào Hoa Kỳ và chiếm 3% tổng giá trị nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ. Trong đó, tôm đông là mặt hàng chủ yếu với khối lượng xuất khẩu là trên 15,7 nghìn tấn, trị giá 218 triệu USD, chiếm gần 76% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ. Năm 2000, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ tư về giá trị xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ (về khối lượng đứng thứ 7). Ba sản phẩm tôm đông có giá trị xuất khẩu cao nhất là tôm đông bao vỏ (103,7 triệu USD), tôm đông chế biến và tôm đông còn vỏ. Tôm đông Việt Nam chiếm 5,8% giá trị nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ, tuy chưa có mức tăng trưởng nhanh nhưng thị phần tôm của Việt Nam ở Hoa Kỳ còn nhỏ.

Khối lượng xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2001 và đã nhảy lên vị trí thứ hai (từ thứ 7 năm 2000), đạt 73,343 nghìn tấn, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2000. Tình hình cạnh tranh xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ của 10 nước đứng đầu như sau:

Tên nước	Năm 1997		Năm 2000		Năm 2001	
	Khối lượng (1.000 pao)	Tỷ trọng (%)	Khối lượng (1.000 pao)	Tỷ trọng (%)	Khối lượng (1.000 pao)	Tỷ trọng (%)
Tổng cộng	294,0	100	760.757	100	882,583	100
Trong đó:						
1. Thái Lan	73,4	24,96	278,767	36,6	299,998	34,0
2. Việt Nam			34,652	4,5	73,343	8,3
3. Ấn Độ	63,7	21,66	62,556	8,2	72,485	8,2
4. Mêhicô	34,0	11,56	64,097	8,4	66,175	7,5
5. Ecuador	20,0	6,8	42,101	5,5	58,995	6,7
6. Trung Quốc	12,9	4,38	40,130	5,3	61,766	6,9
7. Indônêxia	12,8	4,35	36,942	4,9	34,939	3,9
8. Guyana	-	-	19,032	2,6	25,772	3,1
9. Braxin	-	-	12,998	1,7	21,647	2,5
10. Hondurat	-	-	17,372	2,3	21,352	2,4
Các nước khác	-	-	152,110	20	146,111	16,5

Nguồn: 1- Glofish Highlights các số 1993-1998. 2- Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) Fishery products Annual 2001

Về hệ thống kênh phân phối, cũng giống như Nhật Bản, Hoa Kỳ có hệ thống kho đông lạnh để đảm bảo cung cấp đều đặn các sản phẩm thủy sản cho thị trường nội địa, và hàng thủy sản nhập khẩu được phân phối tới tay người tiêu dùng trong hệ thống nhất thể hóa đối với hàng thủy sản sản xuất tại Hoa Kỳ. Hệ thống kho lạnh ở Hoa Kỳ dự trữ lượng hàng thủy sản khoảng 400 nghìn tấn, trong đó lượng dự trữ tôm là 20 nghìn tấn. Các nước có thể xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ theo hợp đồng mua bán trực tiếp, ký gửi bán hàng ở Mỹ hoặc thông qua các đại lý tiêu thụ tôm ở Hoa Kỳ.

Khó khăn lớn nhất khi thâm nhập thị trường Hoa Kỳ là các hàng rào phi thuế quan biểu hiện qua các chỉ tiêu về an toàn chất lượng vệ sinh thực phẩm, các tiêu chuẩn chất lượng, bao gói, ghi nhãn.... của FDA. Và từ ngày 18-12-1997, Hoa Kỳ áp dụng hệ thống HACCP.

c. Thị trường tôm EU và xuất khẩu tôm của Việt Nam

Liên minh châu Âu (EU) là một trong ba thị trường tôm lớn nhất thế giới, trong đó 3 nước nhập khẩu lớn nhất là Pháp, Tây Ban Nha và Italia, nhập khẩu hàng năm trên 200 nghìn tấn, chiếm trên 50% tổng sản lượng tôm nhập khẩu của cả khối. Trên thị trường EU, tiêu thụ truyền thống là tôm nước lạnh, có 3 dạng sản phẩm tôm nhập khẩu chính là: (1). Tôm nước lạnh còn vỏ; (2). Tôm nước ấm còn vỏ; (3). Tôm nõn đã chế biến. Các nhà cung cấp chính tôm nước lạnh còn vỏ là Na Uy, Grinlen, Đan Mạch.... Tôm nước ấm đã được nhập vào EU từ cuối thập kỷ 80 đến nay và luôn chiếm thị phần lớn nhất ở các thị trường Anh, Pháp, Tây

Ban Nha, Italia. Các nước ấn Độ, Equado và Băngladét chiếm lĩnh thị phần nhập khẩu khá lớn ở EU về tôm nước ấm (chủ yếu là tôm nuôi).

Nhập khẩu tôm của EU tăng khá nhanh và vững chắc từ năm 1990 đến nay. Nếu như năm 1990, EU mới nhập 246 nghìn tấn tôm các loại, trị giá 1.252 triệu USD thì tới năm 1999 đã tăng lên 370 nghìn tấn, trị giá 2.186 triệu USD, gấp 2 lần năm 1990. Các nước thành viên EU nhập khẩu lớn về tôm năm 1999 là Tây Ban Nha: 94 nghìn tấn, Pháp 73 nghìn tấn, Italia 41 nghìn tấn, Đức 24 nghìn tấn. Trong năm 2000, EU đã nhập khẩu các sản phẩm tôm trị giá 2.580 triệu USD.

Đối với nhập khẩu tôm cũng như các thủy sản khác vào EU, điều khó khăn nhất khi thâm nhập thị trường tôm EU là các hàng rào phi thuế quan và việc sử dụng hệ thống HACCP như một hàng rào bảo hộ mậu dịch. Quyết định 91/493/CE về chất lượng và an toàn vệ sinh theo tiêu chuẩn HACCP có hiệu lực từ ngày 1-7-1998, cho phép các nước đảm bảo đủ các tiêu chuẩn tương đương (về hệ thống luật pháp, về kiểm tra chất lượng, về an toàn vệ sinh hàng thủy sản tương đương với các doanh nghiệp của EU) được xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU. Trong đó, đến nay, châu á có ấn Độ, Băngladét, Singapore, Malaysia, Indônêsi-a, Đài Loan, Philippin, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam.

Các thị trường xuất khẩu tôm chính của Việt Nam trong khối EU là Bỉ, Italia, Hà Lan, Đức, Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Đan Mạch. Cho đến nay, mặt hàng tôm của Việt Nam chưa thâm nhập được vào thị trường Ailen. Phần Lan và Lúcxambua./.